

Số: 21/2021/DS-ST

Ngày: 05/11/2021.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TT – TỈNH AN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lê Văn Huệ.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Huỳnh Văn Minh;
2. Bà Chế Thị Hồng Cẩm

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Chau Chanh Đô Ra là Thư ký Tòa án nhân dân huyện TT.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TT tham gia phiên tòa:** Bà Bùi Thị Thái Hòa.

Ngày 05 tháng 11 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện TT, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 131/2021/TLST-DS, ngày 24 tháng 6 năm 2021 về: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 58/2021/QĐXX- DS ngày 07 tháng 10 năm 2021 giữa:

*Nguyên đơn:* Bà Thái Tú X, sinh năm: 1984; địa chỉ cư trú: Số 13, tổ 1, khóm AH B, thị trấn BC, huyện TT, tỉnh An Giang

*Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm: 1982 – bà Bùi Thị Tuyết H, sinh năm: 1985; cùng địa chỉ: Tổ 04, khóm AH B, thị trấn BC, huyện TT, tỉnh An Giang.

*(Tại phiên tòa, bà X, ông T cùng có mặt; bà H vắng mặt.)*

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 07/6/2021 của nguyên đơn với các tài liệu kèm theo và quá trình tố tụng tại tòa, bà Thái Tú X trình bày:*

Nguyên bà với ông T là bạn học, ông T biết bà có tiền chưa sử dụng, trong khi ông T cùng vợ là bà H nợ Ngân hàng đến hạn nhưng không tiền trả với việc cần mua vật tư nông nghiệp bón lúa, nên hỏi vay tiền của bà và từ tháng 8/2020 đến tháng 01/2021 bà cho ông T – bà H vay các lần như sau:

*Lần thứ nhất:* Ngày 18/8/2020 vay 200.000.000 đồng, thời hạn vay trong 07 ngày, lãi suất do ông T – bà H tự giao cho bà theo mỗi ngày 3.000 đồng/1.000.000 đồng và ông T – bà H trả được tổng cộng 72.000.000 đồng.

*Lần thứ hai:* Ngày 08/01/2021 vay 50.000.000 đồng, thời hạn vay vài ngày trả, ông T – bà H cũng tự trả lãi cho bà theo mức lãi như lần đầu và trả được 7.200.000 đồng;

*Lần thứ ba:* Ngày 13/01/2021 vay 30.000.000 đồng, thời hạn vay 01 tháng, đến nay không trả vốn và lãi.

Ngoài ra, ông T – bà H có trả vốn cho bà từ tháng 3/2021 với mỗi tháng 2.000.000 đồng, trả 06 lần bằng 12.000.000 đồng.

Tổng cộng ông T – bà H trả được 91.200.000 đồng.

Khi vay 02 lần đầu ông T – bà H không ký biên nhận, nhưng đến lần thứ ba thì theo yêu cầu của bà, ông T – bà H ký biên nhận với tổng cộng vốn của ba lần vay là 280.000.000 đồng, nhưng trong biên nhận thì ghi ngày của lần vay đầu là 18/8/2020.

Nay bà yêu cầu ông T – bà H phải trả ngay tiền vốn 280.000.000 đồng, với lãi suất tương ứng của từng thời gian mỗi lần vay, sau đó khấu trừ lại tổng số tiền 91.200.000 đồng mà ông T – bà H đã trả.

*Bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:*

Đúng ông là chồng của bà Bùi Thị Tuyết H và là bạn của bà X, nhưng việc vay tiền của bà X là do vợ ông trực tiếp. Ông cũng thừa nhận từ tháng 8/2020 đến tháng 01/2021 vợ ông vay của bà X 03 lần bằng 280.000.000 đồng, với ngày tháng, thời hạn, số tiền và lãi suất vay của của mỗi lần cũng như ký biên nhận ngày 18/8/2020 như bà X trình bày.

Tuy nhiên, lần vay thứ nhất vào ngày 18/8/2020 của số tiền 200.000.000 đồng thì vợ chồng ông trả lãi đến 02/2021 với tổng số bằng 108.000.000 đồng, chứ không phải 72.000.000 đồng. Như vậy tổng cộng số tiền vợ chồng ông trả được cho bà X là (108.000.000 đồng + 7.200.000 đồng + 12.000.000 đồng = 127.200.000 đồng), chứ không phải 91.200.000 đồng như bà X trình bày.

Nay ông yêu cầu khấu trừ 127.200.000 đồng qua vốn 280.000.000 đồng, còn lại 152.800.000 đồng ông xin trả dần cho bà X mỗi năm 6.000.000 đồng cho đến khi dứt nợ, còn lãi suất ông xin giảm dứt.

*Bị đơn bà Bùi Thị Tuyết H đã được thông báo hợp lệ để tham gia phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bà vắng mặt.*

Giai đoạn hòa giải bà X, ông T thống nhất nhau thời gian vay, thời hạn vay, tổng vốn vay, nhưng không thống nhất nhau số tiền đã trả.

Tại phiên tòa, bà X bảo lưu ý kiến của mình; riêng ông T có 01 phần thay đổi là chấp nhận trả lãi, nhưng theo lãi suất do Nhà nước quy định. Đối với bà H đã được triệu tập họp lệ lần thứ 2 nhưng bà vẫn vắng mặt không lý do.

Quan điểm của Kiểm sát viên:

*Về tố tụng:* Tòa án thụ lý giải quyết đúng theo trình tự thủ tục, xác định đúng quan hệ tranh chấp và thẩm quyền xét xử. Trong quá trình tiến hành tố tụng, Thẩm phán cũng như Hội đồng xét xử (HĐXX) đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố

tụng dân sự, đương sự trong vụ án cũng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình. Tuy nhiên, còn một vài vi phạm về tổng đạt văn bản tố tụng nhưng không ảnh hưởng nội dung, nên chỉ kiến nghị rút kinh nghiệm.

*Về nội dung:* Ông T thừa nhận cùng vợ là bà H vay tiền của bà X 03 lần với tổng cộng 280.000.000 đồng, nhưng không trả dứt điểm nên bà X kiện là có căn cứ. Ông T cho rằng sau khi vay có trả cho bà X được tổng cộng 127.200.000 đồng nhưng không được bà X thừa nhận, còn ông T – bà H thì không có cơ sở gì chứng minh, trong khi bà X chỉ thừa nhận, nhận tổng cộng 91.200.000 đồng và bà X giữ nguyên yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật là phù hợp, nên đề nghị HĐXX xem xét quyết định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, quan điểm của Kiểm sát viên. HĐXX nhận định:

[1]. Về thủ tục: Bị đơn bà Bùi Thị Tuyết H đã **được** triệu hợp lệ lần thứ hai tham dự phiên tòa nhưng bà vắng mặt không lý do, nên HĐXX xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ tranh chấp: Cho rằng tài sản của mình cho ông T – bà H vay nhưng ông bà không trả, căn cứ đơn khởi kiện, Tòa án xác định quan hệ: “*Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản*”, theo khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự là phù hợp.

[3]. Về thời hiệu - thẩm quyền: Thời gian cho vay kết thúc lần sau cùng là tháng 01/2021, ông T – bà H có hẹn trả nhiều lần; lần sau cùng vào tháng 4/2021 ông T – bà H vẫn không thực hiện, nên ngày 07/6/2021 bà X khởi kiện là còn thời hiệu theo quy định tại Điều 429 Bộ luật dân sự; ông T – bà H có nơi cư trú tại huyện TT, nên Tòa án nhân dân huyện TT thụ lý giải quyết theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4]. Về nội dung: Hợp đồng vay giữa hai bên có lập thành văn bản, thỏa thuận vay trên nguyên tắc tự nguyện phù hợp pháp luật, nên được xem là hợp đồng vay hợp pháp.

[4.1]. Quá trình vay hai bên thống nhất nhau về thời gian, thời hạn, số tiền của mỗi kỳ vay và lãi suất như sau: *Lần thứ nhất:* Ngày 18/8/2020 vay 200.000.000 đồng, thời hạn vay 07 ngày; *Lần thứ hai:* Ngày 08/01/2021 vay 50.000.000 đồng, thời hạn vay vài ngày; *Lần thứ ba:* Ngày 13/01/2021 vay 30.000.000 đồng, thời hạn 01 tháng, với cùng lãi suất mỗi ngày 3.000 đồng/1.000.000 đồng, HĐXX nghĩ nên ghi nhận thống nhất giữa hai bên; đồng thời HĐXX cũng ghi nhận thừa nhận của bà X nhận lãi của ông T – bà H lần vay thứ 2 số tiền 7.200.000 đồng và tiền vốn 12.000.000 đồng.

Tuy nhiên về phần tiền đã trả của lần vay ngày 18/8/2020, theo ông T khai đã trả cho bà X tổng cộng là 108.000.000 đồng, nhưng lời khai của ông T không được bà X thừa nhận và ông T – bà H cũng không có cơ sở gì khác để chứng minh, nên HĐXX

không có cơ sở xem xét mà nghĩ nên công nhận thừa nhận của bà X nhận ông T – bà H của lần vay này chỉ là 72.000.000 đồng.

[4.2]. Do bà X với ông T – bà H thỏa thuận khi vay là có thời hạn và phải trả lãi, nhưng quá thời hạn ông T – bà H không trả chứng tỏ đã vi phạm, nên ông T – bà H còn phải trả lãi theo yêu cầu của bà X.

Tuy nhiên, theo quy định của pháp luật hiện nay thì lãi suất chỉ là 20% /năm, lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn, nhưng hai bên thỏa thuận giao nhận lãi cho nhau 3.000đồng/1.000.000 đồng/01 ngày bằng 09%/ 01 tháng x 12 tháng = 108%/năm là cao, nên HĐXX cần phải điều chỉnh lại cho phù hợp. Cụ thể như sau:

- Lần vay thứ nhất, ngày 18/8/2020 số tiền 200.000.000 đồng:

+ Lãi trong hạn 07 ngày, được tính:  $200.000.000 \text{ đồng} \times 20\% \times (7/30/12)/\text{năm} = 777.500 \text{ đồng};$

+ Lãi quá hạn từ ngày 18 + 7 ngày = ngày 25/8/2020 đến nay là ngày 05/11/2021 bằng 14 tháng 10 ngày, được tính:  $\{[200.000.000 \text{ đồng} \times 20\% \times (14/12)] + [200.000.000 \text{ đồng} \times 20\% \times (10/30/12)]\} \times 150\% = 71.666.000 \text{ đồng}.$

- Lần vay thứ hai, ngày 08/01/2021 số tiền 50.000.000 đồng, thời hạn vay vài ngày, được tính 7 ngày.

+ Lãi trong hạn 07 ngày, được tính:  $50.000.000 \text{ đồng} \times 20\% \times (7/30/12)/\text{năm} = 194.000 \text{ đồng};$

+ Lãi quá hạn từ ngày 08 + 7 ngày = ngày 15/01/2021 đến nay là ngày 05/11/2021 bằng 09 tháng 20 ngày, được tính:  $\{[50.000.000 \text{ đồng} \times 20\% \times (09/12)] + [50.000.000 \text{ đồng} \times 20\% \times (20/30/12)]\} \times 150\% = 12.082.500 \text{ đồng}.$

- Lần vay thứ ba, ngày 13/01/2021 số tiền 30.000.000 đồng.

+ Lãi trong hạn 01 tháng, được tính:  $30.000.000 \text{ đồng} \times 20\% \times (01/12)/\text{năm} = 500.000 \text{ đồng};$

+ Lãi quá hạn từ ngày 13/01 + 01 tháng = ngày 13/02/2021 đến nay là ngày 05/11/2021 bằng 08 tháng 22 ngày, được tính:  $\{[30.000.000 \text{ đồng} \times 20\% \times (08/12)] + [30.000.000 \text{ đồng} \times 20\% \times (22/30/12)]\} \times 150\% = 6.549.500 \text{ đồng}.$

Đối với lãi của lãi chậm trả các phần tiền: 777.500 đồng, 194.000 đồng và 500.000 đồng, qua động viên tại phiên tòa bà X rút lại, nên HĐXX công nhận sự tự nguyện.

Như vậy, tổng cộng vốn + lãi ông T – bà H có nghĩa vụ trả cho bà X là: 280.000.000 đồng + 777.500 đồng + 71.666.000 đồng + 194.000 đồng + 12.082.500 đồng + 500.000 đồng + 6.549.500 đồng = 371.769.000 đồng.

Đối với tổng số tiền ông T – bà H đã trả cho bà X, như đã xác định là 91.200.000 đồng, để bảo vệ quyền lợi cho ông T – bà H, HĐXX cũng nên tính lãi đối với số tiền này. Tuy nhiên, do ông T – bà H trả thành nhiều lần, thời gian trả không xác định, nhưng lần trả sau cùng là tháng 3/2021, nên HĐXX tính lãi kể từ thời gian

3/2021 đến nay là tháng 11/2021 bằng 08 tháng. Cụ thể: 91.200.000 đồng x 20% x (08/12) = 12.160.000 đồng.

Tổng số tiền ông T – bà H trả cho bà Xuân: 91.200.000 đồng + 12.160.000 đồng = **103.360.000 đồng**.

**Khấu trừ tổng số tiền ông T – bà H đã trả (371.769.000 đồng – 103.360.000 đồng), còn lại 267.409.000 đồng, buộc ông T – bà H phải trả tiếp cho bà X.**

[4.3]. Về nghĩa vụ thanh toán: Ông T – bà H có quan hệ vợ chồng, số tiền vay của bà X là do vợ chồng cùng sử dụng trả nợ và mua vật tư bón lúa chung gia đình, nên ông T – bà H phải cùng thực hiện nghĩa vụ liên đới trả cho bà X theo Điều 288 Bộ luật dân sự.

Ông T xin trả dần mỗi năm bằng 6.000.000 đồng sẽ được xem xét ở giai đoạn Thi hành án khi án có hiệu lực pháp luật.

**[5]. Về án phí: Do toàn bộ yêu cầu của bà X được chấp nhận, nên bà X không phải chịu án phí, hoàn lại tiền tạm ứng phí mà bà X đã nộp. Riêng ông T – bà H phải cùng chịu án phí dân sự do toàn bộ yêu cầu của bà X được chấp nhận, theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.**

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ vào các Điều 288, **463, 466, 468** Bộ luật Dân sự 2015; các Điều 144, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

*Tuyên xử:* Chấp nhận toàn bộ yêu khởi kiện của bà Thái Tú X.

Buộc ông Nguyễn Văn T– bà Bùi Thị Tuyết H phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Thái Tú X 267.409.000 đồng (*Hai trăm sáu mươi bảy triệu, bốn trăm lẻ chín nghìn đồng*).

Kể từ khi có đơn yêu cầu Thi hành án, bên phải Thi hành án không thi hành đầy đủ khoản tiền trên thì còn phải chịu lãi, theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015, tương ứng với thời gian và khoản tiền chưa thi hành án.

*Về án phí:*

- Ông Nguyễn Văn T– bà Bùi Thị Tuyết H phải cùng chịu 13.370.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tri Tôn hoàn trả cho bà Thái Tú X 4.725.000 đồng tiền tạm ứng án phí, theo biên lai thu số 0007969 ngày 21/6/2021

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (05/11/2021), đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

*(Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự).*

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nơi nhận:**

- TAT;
- VKS huyện;
- THADS đề thi hành.
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Vp.

**Lê Văn Huệ**